

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

KHÁI NIỆM VÀ LOẠI HÌNH TỪ ĐIỂN NGÔN NGỮ

HOÀNG THỊ NHUNG*

TÓM TẮT: Để tiến hành biên soạn một công trình từ điển, điều đầu tiên mà các tác giả cần làm là xác định rõ loại hình và khái niệm của công trình đó. Từ điển ngôn ngữ tuy có đặc điểm chung là nhằm đến các đơn vị ngôn ngữ và các thông tin về ngôn ngữ nhưng lại bao gồm khá nhiều tiểu loại nhỏ. Bài viết này tìm hiểu về khái niệm chung, cách phân loại các từ điển ngôn ngữ, và khái niệm về các tiểu loại từ điển ngôn ngữ đó nhằm góp phần dựng lên một bức tranh với các đường nét cơ bản về loại từ điển này.

TỪ KHOA: từ điển ngôn ngữ; khái niệm từ điển ngôn ngữ; loại hình từ điển ngôn ngữ; từ điển phổ thông; từ điển chuyên biệt; từ điển đơn ngữ; từ điển song ngữ.

NHẬN BÀI: 17/11/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 03/06/2023

1. Mở đầu

Để nghiên cứu một lĩnh vực nào đó, việc tìm hiểu khái niệm và cách phân loại của đối tượng nghiên cứu là một vấn đề mang tính nền tảng. Từ điển ngôn ngữ, tuy không phải là một đối tượng nghiên cứu mới mẻ, nhưng để hiểu được hết những khái niệm liên quan đến nó và những tiểu loại mà nó bao gồm thì cũng không đơn giản. Với tinh thần tìm hiểu để học hỏi, bài viết này tổng hợp lại những gì mà người viết tiếp thu được trong quá trình nghiên cứu và dựa chủ yếu vào hai công trình từ điển về từ điển học:

Burkhanov, Igor (1998), *Lexicography, a Dictionary of Basic Terminology* (Từ điển học, một cuốn từ điển về các thuật ngữ cơ bản), Publisher: Wydawn. Wyższej Szkoły Pedagogicznej w Rzeszowie

Hartmann, R.R.K. and James, Gregory (2002). *Dictionary of lexicography* (Từ điển về từ điển học). Routledge. London and New York.

2. Khái niệm từ điển và từ điển ngôn ngữ**2.1. Khái niệm từ điển**

Theo Igor Burkhanov (1998), "Thuật ngữ "từ điển" (dictionary) theo nghĩa rộng chỉ một phạm trù trung tâm của từ điển học, tức là bất kì một công trình tra cứu nào nhằm cung cấp thông tin ngôn ngữ: cách phát âm, chính tả, nghĩa từ vựng, từ nguyên, các biến thể sử dụng khác nhau, và/hoặc thông tin bách khoa: tiểu sử, địa lí và sự kiện lịch sử, các khái niệm khoa học và những cách phân loại (sinh vật), v.v. Do đó, việc giải thích về phạm trù từ điển quy chiếu đến toàn bộ những sản phẩm từ điển học như *từ điển ngôn ngữ* (*linguistic dictionaries*), *bách khoa thư* (*encyclopedias*), *cẩm nang* (*usage guides*), *bảng từ vựng* (*glossaries*), *từ điển thuật ngữ* (*terminological dictionaries*), *sách dẫn* (*concordances*), v.v.". Nghĩa 2 của thuật ngữ này, theo Igor Burkhanov là chỉ riêng "từ điển ngôn ngữ" (*linguistic dictionary*). (tr.64-65).

Theo Hartmann, R.R.K. and James, Gregory (2002), từ điển là "loại công trình tra cứu phổ biến nhất, lần đầu tiên được sử dụng làm tiêu đề trong *Từ điển tiếng Anh-Latinh* của Syr Thomas Elyot Knyght (London, 1538) và *Từ điển tiếng Anh* đơn ngữ: hoặc, *Sách dịch các từ tiếng Anh khó* của Henry Cockeram (London, 1623).

Kể từ thế kỉ XVI, tên gọi *từ điển* đã được sử dụng ngày càng rộng rãi cho các tác phẩm tra cứu xếp theo bảng chữ cái (và cả theo chủ đề), phổ thông (cũng như chuyên biệt), đơn ngữ (cũng như song ngữ và đa ngữ), từ từ điển đa ngôn ngữ đến từ điển lịch sử và từ điển giáo dục. Đồng thời, đã có xu hướng sử dụng các thuật ngữ khác để chỉ các thể loại từ điển chuyên biệt hơn, ví dụ: *thesaurus* (kho từ vựng), *encyclopedia* (bách khoa thư) và *terminology* (từ điển thuật ngữ)." (tr.41).

Có thể thấy, thuật ngữ "từ điển" ban đầu dùng để chỉ chung các loại công trình tra cứu. Dần dần, với sự phát triển của từ điển học, đã có xu hướng dùng những thuật ngữ riêng biệt để chỉ các loại từ điển khác nhau. Cho dù quan niệm về từ điển như thế nào đi chăng nữa thì *từ điển ngôn*

* TS; Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Email: hoangthinhungvtd@gmail.com

ngữ vẫn là một tiểu loại có vai trò điển mẫu của khái niệm từ điển.

2.2. Khái niệm Từ điển ngôn ngữ (linguistic dictionary)

Igor Burkhanov (1998) chỉ sử dụng thuật ngữ *linguistic dictionary* để chỉ từ điển ngôn ngữ (tr.144). Trong khi đó, các tác giả Hartmann, R.R.K. và James, Gregory khuyến cáo sử dụng thuật ngữ *language dictionary*. Mục *linguistic dictionary* cũng xuất hiện trong từ điển nhưng được chuyển chú về mục *language dictionary*. *Language dictionary* được giải thích là: "một loại công trình tra cứu cung cấp thông tin ngôn ngữ về toàn bộ vốn từ vựng được đề cập. Điển mẫu của từ điển này là từ điển phổ thông (general dictionary) đơn ngữ, có thể được xem là tương phản với từ điển bách khoa (encyclopedic dictionary) hoặc từ điển thuật ngữ (terminological dictionary)." (tr.81).

Thông tin ngôn ngữ (linguistic information) được Hartmann, R.R.K. và James, Gregory định nghĩa như sau:

"Một thuật ngữ chung cho các loại thông tin được người biên soạn thể hiện và người sử dụng từ điển tham khảo, dựa trên ngôn ngữ. Các loại thông tin trong các từ đầu mục có thể mang tính lịch đại, ví dụ: thông tin từ nguyên học; có thể về chính tả, ví dụ: thông tin về cách viết; mang tính âm vị học, ví dụ: thông tin về cách phát âm; mang tính ngữ pháp, ví dụ: thông tin về từ loại; mang tính ngữ nghĩa, ví dụ, thông tin về định nghĩa hoặc tương đương dịch thuật; và thông tin mang tính ngữ dụng, ví dụ thông tin về nhãn sử dụng. Chúng có thể được hỗ trợ và bổ sung bằng các phương tiện khác, ví dụ: tranh ảnh, tên riêng và tri thức bách khoa, trong mục từ hoặc trong khu vực bên ngoài. Cũng có những từ điển chuyên biệt (specialised dictionaries) cho mỗi loại thông tin này, ví dụ: từ điển ngữ pháp (grammar dictionaries), từ điển cách phát âm (pronouncing dictionaries), từ điển cách viết (spelling dictionaries) và từ điển từ đồng nghĩa (synonym dictionaries).

Có rất nhiều định dạng và quy ước để trình bày những chi tiết này trên trang từ điển. Sự phân bố, phạm vi, trạng thái và chất lượng của thông tin ngôn ngữ được đưa vào các công trình tra cứu rất khác nhau giữa các cộng đồng ngôn ngữ và nền văn hóa khác nhau." (Hartmann, R.R.K. và James, Gregory 2002, tr.88).

Về cơ bản, quan niệm về từ điển ngôn ngữ là rõ ràng và thống nhất. Đó là một loại từ điển cung cấp các thông tin về mặt ngôn ngữ của những đơn vị trong bảng đầu mục. Tuy nhiên, từ điển ngôn ngữ không đơn thuần có một loại mà lại bao gồm rất nhiều tiểu loại với một số đặc điểm khác nhau. Việc phân loại để nhận diện được chúng đóng một vai trò quan trọng trong việc thiết kế và biên soạn được những công trình phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dùng.

3. Phân loại Từ điển ngôn ngữ

3.1. Những căn cứ để phân loại từ điển ngôn ngữ

Trong nghiên cứu này, để phân loại từ điển ngôn ngữ, chúng tôi dựa vào một số căn cứ sau:

Căn cứ vào số lượng ngôn ngữ trong từ điển, từ điển ngôn ngữ có thể chia thành: từ điển đơn ngữ và từ điển song ngữ, đa ngữ.

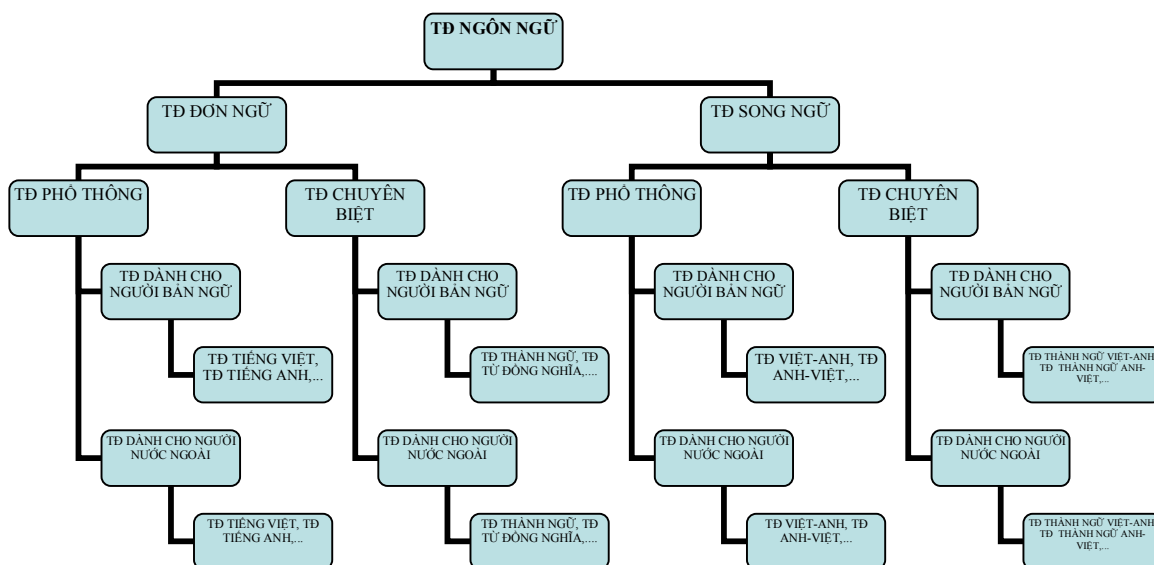
Căn cứ vào cấu trúc vĩ mô, có thể chia từ điển ngôn ngữ thành: từ điển phổ thông và từ điển chuyên biệt.

Căn cứ vào cấu trúc vi mô, có phần giải thích hoặc không có phần giải thích, có thể chia thành từ điển giải thích và từ điển phi giải thích.

Căn cứ vào chức năng, chủ yếu là chức năng giao tiếp, bao gồm tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản, sửa đổi văn bản, chỉnh sửa văn bản và dịch thuật, có thể chia thành từ điển dành cho người bản ngữ (gồm cả song ngữ và đơn ngữ) và từ điển dành cho người nước ngoài (gồm cả song ngữ và đơn ngữ).

3.2. Các loại hình từ điển ngôn ngữ

Phối hợp các tiêu chí trên, có hình dung bằng sơ đồ phân loại như sau:



Hình 1. Phân loại từ điển ngôn ngữ

Mỗi loại từ điển phổ thông hoặc chuyên biệt lại có thể chia theo những lứa tuổi khác nhau. Do đó, dung lượng bảng từ và nội dung thông tin trong cấu trúc vi mô cũng khác nhau, tương ứng với nhu cầu, trình độ và tâm lý của người dùng.

Sau đây, chúng ta đi vào tìm hiểu sơ lược từng loại từ điển trên. Đầu tiên, căn cứ vào số lượng ngôn ngữ, từ điển ngôn ngữ chia thành từ điển đơn ngữ và từ điển song ngữ.

4. Khái niệm về một số loại từ điển ngôn ngữ

4.1. Từ điển đơn ngữ và từ điển song ngữ

(i) Từ điển đơn ngữ (monolingual dictionary)

Theo Igor Burkhanov, từ điển đơn ngữ là:

"Từ điển ngôn ngữ trong đó các đơn vị từ vựng (lexical items) của ngôn ngữ đối tượng (object language) được định nghĩa bằng cách dùng cùng một ngôn ngữ. Trong khi một từ điển song ngữ dựa trên nguyên tắc L1->L2, L1 đóng vai trò là ngôn ngữ của cái được định nghĩa (definiendum), tức ngôn ngữ đối tượng, còn L2 là ngôn ngữ định nghĩa (definiens), một từ điển đơn ngữ có thể được miêu tả như thế này: L1->L1, L1 vừa là cái được định nghĩa vừa là cái định nghĩa. Do đó, nhiều chuyên gia cho rằng, từ khi từ đầu mục (lemmata) được định nghĩa bằng cùng một ngôn ngữ, ngôn ngữ này đồng thời vừa là ngôn ngữ đối tượng vừa là siêu ngôn ngữ (metalinguage) (xem Lyons, 1995, tr.77)." (Igor Burkhanov 1998, tr.155).

Tuy nhiên, tác giả cũng lưu ý rằng, từ đầu mục thuộc hệ thống ngôn ngữ (language-system), còn lời định nghĩa thuộc lời nói (language as speech). Lưu ý thứ hai của tác giả là một số loại từ điển đơn ngữ không hề có phần định nghĩa như từ điển tượng hình, kho từ vựng, từ điển bằng tranh,... (Igor Burkhanov 1998, tr.156).

Theo các tác giả Từ điển về từ điển học, từ điển đơn ngữ là:

"Một loại công trình tra cứu trong đó các từ của một ngôn ngữ được giải thích bằng chính ngôn ngữ đó, trái ngược với từ điển liên ngôn ngữ. Đối với hầu hết các mục đích thực tế và cho hầu hết các ngôn ngữ, từ điển đơn ngữ (còn được gọi là từ điển 'phổ thông, từ điển 'giải thích' hoặc từ điển 'cách sử dụng') là công trình tra cứu điển mẫu cho người bản ngữ. Vì lý do tương tự, nó cũng là thể loại từ điển phổ biến nhất và được nghiên cứu tốt nhất. Mặc dù vậy, có nhiều biến thể (theo bảng chữ cái hoặc chủ đề, nhằm mục đích thương mại hay học thuật, toàn diện hay ngắn gọn, phổ thông hay chuyên biệt, v.v.) đã được công nhận.

Gần đây, xuất hiện tiểu loại từ điển đơn ngữ là từ điển dành cho người học ngoại ngữ (*learner's dictionary*), và từ điển bách khoa (*encyclopedia dictionary*)". (Hartmann, R.R.K. and James, Gregory 2002, tr.95).

(ii) Từ điển song ngữ (*bilingual dictionary*)

Khác với từ điển đơn ngữ, từ điển song ngữ được các tác giả Từ điển về từ điển học quan niệm là:

"Một loại từ điển liên kết vốn từ vựng của hai ngôn ngữ với nhau bằng các tương đương dịch thuật (*equivalents*), trái ngược với từ điển đơn ngữ (*monolingual dictionary*), nơi mà lời giải thích được cung cấp bằng cùng một ngôn ngữ. Điều này vừa là ưu điểm và đồng thời cũng là nhược điểm lớn nhất của nó. Bằng cách cung cấp các tương đương từ vựng, từ điển song ngữ giúp người học và người dịch ngôn ngữ đọc hoặc tạo văn bản bằng tiếng nước ngoài. Tuy nhiên, việc tìm kiếm những tương đương từ vựng phù hợp là một nhiệm vụ có tiếng là khó khăn, đặc biệt là đối với các cặp ngôn ngữ có nền văn hóa khác nhau. Tuy nhiên, trong truyền thống từ điển học của nhiều ngôn ngữ, việc cho ra đời các từ điển song ngữ được bắt đầu từ sớm, ví dụ: Từ điển song ngữ cho tiếng Anh và tiếng Latinh có trước năm 1450, tiếng Anh và tiếng Wales vào năm 1547, tiếng Anh và tiếng Pháp năm 1570, thậm chí trước cả lần xuất bản từ điển tiếng Anh đơn ngữ đầu tiên vào năm 1604, nhưng phải mất một thời gian trước khi chúng thực sự trở thành từ điển song hướng (*bidirectional dictionaries*). Từ điển song ngữ có thể được phân biệt là từ điển chủ động (*active dictionaries*) hoặc từ điển thụ động (*passive dictionaries*), tùy theo mục đích của chúng là giúp thực hiện các hoạt động mã hóa (viết) hay giải mã (đọc).

Chúng cũng khác nhau về mức độ bao phủ của từ vựng và mức độ chúng tập trung vào các từ ngữ phổ thông hoặc thuật ngữ chuyên ngành. Công nghệ máy tính có khả năng cải thiện các định dạng song ngữ hiện có và phát triển các định dạng mới trong tương lai". (Hartmann, R.R.K. and James, Gregory 2002, tr.14).

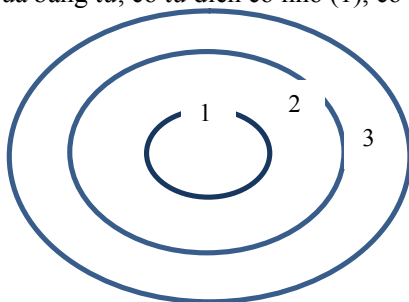
4.2. Từ điển phổ thông và từ điển chuyên biệt

a. Từ điển phổ thông (*general dictionary*)

Theo Hartmann, R.R.K. and James, Gregory (2002, tr.61), từ điển phổ thông là:

"Một loại công trình tra cứu nhằm cung cấp một sự mô tả toàn diện về toàn bộ ngôn ngữ, đặc biệt chú ý đến vốn từ vựng. Từ điển phổ thông (hay từ điển có "mục đích-phổ thông") đáp ứng một số chức năng khác nhau (thông tin về nghĩa, chính tả, cách sử dụng thành ngữ, v.v.) và do đó đáp ứng nhiều nhu cầu tham khảo khác nhau của người dùng, hoặc nhiều nhu cầu đa dạng của các nhóm người dùng khác nhau. Nó thường là từ điển đơn ngữ (*monolingual dictionary*), mặc dù nó có nhiều đặc điểm chung với từ điển song ngữ (*bilingual dictionary*), nơi mà các tương đương dịch thuật thay thế các định nghĩa".

Trong từ điển phổ thông, cấu trúc vĩ mô gần như/hướng đến là toàn bộ vốn từ trong một ngôn ngữ. Tùy theo dung lượng của bảng từ, có từ điển cỡ nhỏ (1), cỡ vừa (2), cỡ lớn (3).



Hình 2. Mô phỏng vốn từ vựng trong các từ điển cỡ nhỏ, cỡ vừa, cỡ lớn.

Hình tròn nhỏ nhất trong cùng (1) là vốn từ phổ thông nhất, có tần số sử dụng cao nhất. Từ điển cỡ nhỏ có thể là những từ điển bỏ túi dành cho người lớn dùng để tra những từ ngữ thông dụng một cách nhanh chóng. Đó cũng có thể là từ điển dành cho học sinh các cấp Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở,... Hai loại từ điển này đều có kích cỡ nhỏ nhưng do có đối tượng sử dụng khác nhau nên

cần áp dụng các phương pháp biên soạn khác nhau. Vốn từ vựng trong loại từ điển này xuất hiện ít các lớp từ như thuật ngữ, từ cổ, từ địa phương,...

Hình tròn thứ hai (2) bao gồm toàn bộ vốn từ của hình tròn thứ nhất, cộng thêm một lượng nhất định những từ ngữ có tần số sử dụng ít hơn, số lượng thuật ngữ, từ cổ, từ địa phương,... tăng lên. Đây là loại từ điển dành cho những người dùng có trình độ từ phổ thông trung học trở lên, nhà giáo, nhà báo, nhà văn, những người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa,... Họ sử dụng từ điển để phục vụ cho hoạt động học tập, hoạt động nghề nghiệp của mình.

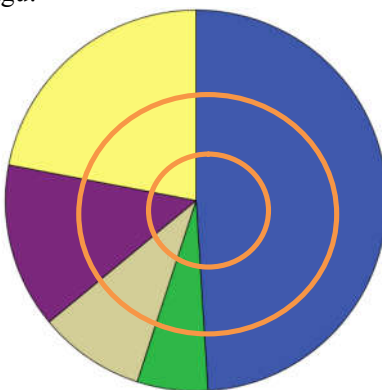
Hình tròn thứ ba (3) bao gồm toàn bộ vốn từ vựng của hình tròn thứ hai, mở rộng thêm những từ ngữ là thuật ngữ chuyên sâu hơn, từ ngữ ít dùng, từ địa phương, từ cổ, tiếng lóng,... Loại từ điển này tập hợp đến mức tối đa có thể vốn từ vựng của một ngôn ngữ. Đối tượng sử dụng ngoài những lớp người sử dụng loại từ điển cỡ vừa, có thêm các chuyên gia ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu. Từ điển này cũng có vai trò như một nơi lưu trữ vốn từ vựng của một ngôn ngữ về một thời kì, làm tư liệu nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hóa,...

b. Từ điển chuyên biệt

Trong từ điển của mình, Hartmann, R.R.K. và James, Gregory chuyển chú từ mục *special dictionary* sang mục *specialised dictionary* với ý đây là hai thuật ngữ đồng nghĩa và giải thích như sau:

"Thuật ngữ chung cho một loạt các công trình tra cứu dành cho một tập hợp các hiện tượng tương đối hạn chế. Trái với từ điển phổ thông, loại từ điển nhằm mục đích bao phủ toàn bộ từ vựng cho người dùng 'phổ thông', từ điển chuyên biệt (hoặc 'phân đoạn') tập trung vào thông tin hạn chế hơn, như thành ngữ hoặc tên gọi hoặc về ngôn ngữ của một lĩnh vực chủ đề cụ thể, như biệt ngữ của giới ma túy hoặc các thuật ngữ kỹ thuật của ngành cơ khí." (Hartmann, R.R.K. và James, Gregory 2002, tr.128-129).

Điều đó có nghĩa là cấu trúc vĩ mô của từ điển chuyên biệt chỉ là một nhóm, một lớp từ ngữ trong vốn từ vựng chung của một ngôn ngữ.



Hình 3. Mô phỏng các lớp từ vựng tương ứng với từ điển phổ thông và các từ điển chuyên biệt

Có thể hình dung cả hình tròn là vốn từ vựng chung, hình tròn nhỏ, vừa và lớn tương ứng với từ điển phổ thông, cỡ nhỏ, cỡ vừa và cỡ lớn. Hình tròn lại được chia thành nhiều lát. Phần lớn nhất tương trưng cho vốn từ toàn dân. Các phần nhỏ tượng trưng cho lớp thuật ngữ, từ địa phương, từ cổ, từ lịch sử,... Mỗi từ điển chuyên biệt là từ điển có bảng từ là một lớp từ nhỏ đó, ví dụ như từ điển thành ngữ, từ điển phương ngữ, từ điển từ cổ, từ điển từ mới, từ điển từ gốc ngoại, từ điển từ tượng thanh, từ điển từ láy, từ điển từ đồng âm, từ điển từ đồng nghĩa, từ điển từ trái nghĩa,...

Ngoài ra, từ điển chuyên biệt còn là một loại từ điển về từng thông tin ngôn ngữ riêng biệt của cả vốn từ vựng chung, ví dụ như từ điển cách phát âm, từ điển chính tả, từ điển ngữ pháp,... của một ngôn ngữ.

4.3. Một số loại từ điển đơn ngữ

1) Từ điển giải thích

Theo Igor Burkhanov (1998, tr.82-83), thông thường, *từ điển giải thích* (explanatory dictionary) được quan niệm là "một từ điển đơn ngữ nhằm cung cấp lời giải thích về nghĩa từ vựng (lexical meaning) của đơn vị đầu mục (lemmata) trong những định nghĩa (definitions), đặc biệt là trong những định nghĩa phân tích (analytical definitions), trong khi một từ điển song ngữ - và đa ngữ - cung cấp những tương đương dịch thuật (translation equivalent)".

Từ điển giải thích gồm có nhiều tiểu loại. Ngoài từ điển phổ thông đã đề cập đến ở phần trên (3.2), những từ điển chuyên biệt có chứa phần giải thích gồm các từ điển như: từ điển thành ngữ, từ điển phương ngữ, từ điển từ cổ, từ điển từ mới, từ điển từ gốc ngoại,... Để dễ hình dung hơn, phần dưới đây sẽ trình bày sơ lược đặc điểm một số loại từ điển giải thích đó.

Từ điển thành ngữ là từ điển tập hợp các thành ngữ, có thể chỉ tập hợp lại một cách đơn thuần, cũng có thể để giải thích hoặc cung cấp thành ngữ tương đương trong ngôn ngữ khác. Các thành ngữ được giải thích nghĩa giống như cách làm đối với một đơn vị từ vựng hoặc có thể được cung cấp nhiều tri thức văn hóa liên quan theo lối kể chuyện (như *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ*, Hoàng Văn Hành chủ biên, 1998).

Từ điển phương ngữ tập hợp các từ ngữ địa phương của một vùng hoặc của nhiều vùng trên cả nước, nhằm giải thích cho người sử dụng hiểu những từ ngữ đó hoặc nhằm lưu giữ đặc trưng văn hóa của các vùng miền. Hiện nay, từ điển phương ngữ không chỉ giới hạn ở các vùng địa lí, mà đã mở rộng ra cả lĩnh vực phương ngữ xã hội, tạo nên những loại từ điển như từ điển tiếng lóng, hay các từ điển slang và creole trong tiếng Anh.

Từ điển từ công cụ có bảng từ là các từ công cụ, từ hư và giải thích chức năng, cách sử dụng cho những từ ngữ đó.

Từ điển từ cổ có bảng từ là các từ cổ, tức là các từ tiếng Việt bình thường đã từng có thời gian được sử dụng phổ biến nhưng hiện nay đã không còn được sử dụng mà chỉ còn tồn tại trong các tác phẩm cổ hoặc trong tục ngữ ca dao cổ, và người Việt hiện đại không hiểu được chúng nữa. Từ cổ không được dùng thường do sự xuất hiện của những từ đồng nghĩa, đồng âm trong quá trình phát triển. Từ cổ gồm hai loại, một loại không còn dấu vết gì trong ngôn ngữ hiện đại (như hòa/ và, bui/ chỉ,...) và còn dấu vết trong một số từ ghép (âu/ âu lo, han/ hỏi han,...), thành ngữ (dối/ khôn cho người ta dối; mỏng/ khôn sống, mỏng chét,...). Chính vì thế, phân định nghĩa trong từ điển này có thể là từ tiếng Việt hiện đại, hoặc giải thích theo kiểu phân tích.

Từ điển từ gốc ngoại thu thập các từ có nguồn gốc từ các ngôn ngữ khác đã đi vào ngôn ngữ toàn dân của tiếng Việt. Chúng thường được cung cấp từ nguyên dạng trong ngôn ngữ gốc, phân định nghĩa có thể là từ tương đương (nếu có), nhưng thường là lời giải thích theo kiểu phân tích, vì chúng thường được mượn vì không có từ tương đương trong tiếng Việt. Tiêu biểu là những từ ngữ chỉ các bộ phận xe đạp, một phương tiện đi lại ngoại nhập hoàn toàn vào nước ta. Ngoài ra, phần giải thích có thể có thêm phân nghĩa trong ngôn ngữ gốc. Bởi lẽ, có những từ ngữ, tiếng Việt chỉ mượn một hoặc một số nghĩa nào đó, không mượn hoàn toàn mọi nghĩa trong ngôn ngữ gốc.

Từ điển từ lịch sử: Bảng từ là các từ, đơn vị tương đương với từ thuộc lớp từ lịch sử, hay còn gọi là từ cũ. Đó là những từ ngữ chỉ tên chức tước, phẩm hàm, quan chế, các công việc thi cử, thuế má... thời xưa trong tiếng Việt, hiện nay ít khi được sử dụng. Cùng với từ cổ, loại từ ngữ này được xếp vào nhóm từ tiêu cực. Chính vì thế, chúng không được nhiều người biết đến, gây nên sự khó hiểu khi gặp phải. Việc giải thích những từ ngữ này thường áp dụng phương pháp phân tích, thậm chí cần cung cấp thêm cả những tri thức bách khoa.

Cần phân biệt khái niệm Từ điển từ lịch sử với khái niệm Từ điển lịch sử (historical dictionary) của Hartmann, R.R.K. and James, Gregory (2002, tr.68).

Từ điển từ tượng thanh, tượng hình: Bảng từ là các từ ngữ là từ tượng thanh, tượng hình. Đa số những từ tượng thanh, tượng hình là từ láy. Do đó, lời giải thích thường chú trọng đến nghĩa tình thái và định hướng ngữ dụng.

Từ điển từ láy: Bảng từ là các từ láy. Điều cần lưu ý khi thu thập bảng từ của loại từ điển này là cần phân biệt giữa từ láy và từ ghép. Từ láy là những từ đa âm tiết, trong đó, chỉ có một âm tiết có nghĩa hoặc không âm tiết nào có nghĩa, chúng liên kết với nhau về mặt ngữ âm. Trong lời giải thích,

việc xác định được đâu là âm tiết gốc đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, điều quan trọng là cần nhận biết được sắc thái biểu cảm của từ láy và nhờ đó đưa ra được định hướng sử dụng cho người dùng.

Từ điển từ mới: Ngôn ngữ giống như một cơ thể sống, luôn bỏ bớt đi một số từ ngữ và thêm vào một số từ ngữ khác. Quá trình này xảy ra hàng ngày và không bao giờ ngừng. Chính vì thế, chúng ta có những từ cổ, từ cũ và cũng có cả những từ ngữ mới. Các từ ngữ mới có thể mới được tạo ra, nhưng cũng có thể là các từ trong vốn từ đã ổn định được dùng theo nghĩa mới. Thông thường, trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, chuyên môn,... lượng từ mới đặc biệt nhiều. Tuy nhiên, những từ mới trong giao tiếp toàn dân mới là những nhân tố gây nên sự khó hiểu, đòi hỏi cần có sự trợ giúp của từ điển.

Từ điển đồng âm: Bảng từ là các từ đồng âm, những từ trùng nhau về âm nhưng khác nhau về nghĩa. Từ đồng âm có hai loại là từ đồng âm ngẫu nhiên và từ đồng âm cùng gốc. Tiếng Việt có rất nhiều từ đồng âm. Việc giải thích những từ ngữ đồng âm giúp người dùng hiểu rõ nghĩa nhằm tránh những khó khăn hoặc hiểu nhầm trong giao tiếp. Đối với việc thành lập bảng mục từ của từ điển đồng âm, việc nhận diện từ đồng âm và từ đa nghĩa đóng vai trò quan trọng.

Từ điển từ đồng nghĩa: Bảng từ là các nhóm từ đồng nghĩa, nhằm giúp người nói và viết có những sự lựa chọn khi cần diễn đạt một điều gì đó. Cấu trúc vi mô của từ điển đồng nghĩa có thể chỉ đơn thuần liệt kê những từ ngữ đồng nghĩa với từ đầu mục hoặc là lời giải nghĩa cho từ đầu mục. Lời giải thích thường chú ý thể hiện cả nét tương đồng và nét khác biệt giữa các từ trong nhóm. Thông thường, sự khác nhau giữa những từ đồng nghĩa nằm ở phong cách sử dụng (trang trọng hay thông tục, cũ hay hiện đại, toàn dân hay địa phương,...).

Từ điển điển tích, điển cố có bảng từ là các từ, cụm từ, thành ngữ trích dẫn từ các thư tịch cổ. Để tiếp thu được những tác phẩm văn học có sử dụng nhóm từ ngữ này, cần phải nắm được điển gốc hay câu trích dẫn gốc. Chính vì vậy, để giải thích chúng, phần thông tin trong cấu trúc vi mô thường khá phong phú. Đó có thể chỉ là lời giải thích kèm theo những câu văn, câu thơ gốc có sử dụng điển cố hoặc cả một câu chuyện (điển tích).

Từ điển ngôn ngữ tác phẩm và từ điển ngôn ngữ tác giả là những loại từ điển về vốn từ vựng của một cá nhân. Từ điển ngôn ngữ tác phẩm tập hợp vốn từ vựng trong một tác phẩm để giải thích. Từ điển ngôn ngữ tác giả tập hợp vốn từ vựng trong nhiều tác phẩm của một tác giả để giải thích. Nghĩa và ngữ cảnh để giải thích là những nghĩa và ngữ cảnh xuất hiện trong các tác phẩm của các tác giả đó. Những tác giả, tác phẩm được chọn thường có giá trị đánh dấu sự phát triển ngôn ngữ của một thời kì. Đó là những từ ngữ, thành ngữ, điển cố trong một tác phẩm như *Từ điển Truyện Kiều* (Đào Duy Anh), *Nguyễn Trãi quốc âm thi tập từ điển* (Trần Trọng Dương),... ở nước ta. Theo các tác giả Từ điển về từ điển học, từ điển tác giả có truyền thống từ lâu đời. Bắt đầu là những bảng từ ngữ của các nhà văn Hy Lạp và La Mã cổ đại đến những bảng chỉ dẫn về các tác phẩm của Dant, Chaucer, Shakespeare và hiện đại hơn là *Từ điển Goethe, Puskin* (mục *author's dictionary*, Hartmann, R.R.K. and James, Gregory 2002).

2) Từ điển không có lời giải thích

Cách phân chia này cũng chỉ mang một ý nghĩa tương đối. Bởi lẽ, cùng một loại từ điển, có những cuốn chỉ đơn thuần đưa vào một bảng liệt kê, có những cuốn lại cung cấp thêm cả lời giải thích. Tuy nhiên, tiêu biểu cho loại từ điển không có lời giải thích là những từ điển sau: Từ điển chính tả, Từ điển ngữ âm, Từ điển chữ tắt, Từ điển từ nguyên, Từ điển ngữ pháp, Từ điển tần số,...

Từ điển chính tả: là từ điển có mục đích cung cấp cho người sử dụng dạng thức chính tả đúng của các từ ngữ, đặc biệt là những trường hợp dễ nhầm lẫn. Thông thường, từ điển chính tả có hai dạng bảng từ, một dạng là các cặp từ để bị lẫn chính tả, hai là bảng từ được xếp theo vần chữ cái. Tương ứng với bảng từ dạng thứ nhất, cấu trúc vi mô là từng từ trong đầu mục kèm theo đó là các kết hợp từ vựng của từ đó. Tương ứng với dạng bảng từ thứ hai, cấu trúc vi mô là những kết hợp từ vựng, kết hợp ngữ pháp của từ đầu mục. Tuy nhiên, để người sử dụng nhận thức rõ về cách viết của một từ, việc họ hiểu nghĩa của từ đó đóng một vai trò quan trọng. Các từ điển chính tả hiện nay hầu hết đều không đưa vào lời giải thích nghĩa cho các từ. Điều đó khiến cho việc nhận thức khi nào viết bằng dạng chính tả nào của người sử dụng trở nên khó khăn và không bền vững.

Từ điển ngữ âm: Trong tiếng Việt, đây là từ điển cung cấp các từ ngữ theo khuôn vần, giúp cho người làm thơ có thể nhanh chóng tìm những từ ngữ có vần phù hợp. Từ điển thu thập các khuôn vần của tiếng Việt, hoặc các khuôn vần theo một tiêu chí nhất định, chỉ là các khuôn vần bằng, hoặc chỉ là các khuôn vần trắc. Thông tin trong mỗi mục liệt kê các kết hợp có chứa đơn vị đầu mục từ như các từ đơn tiết tương ứng, các từ đa tiết, các đơn vị thành ngữ tính có yếu tố cuối cùng là âm tiết đang xét, có thể có chủ từ nguyên, chú phong cách, biến thể chính tả, đồng âm cần phân biệt.

Trong các ngôn ngữ khác như tiếng Anh, thuộc về loại từ điển ngữ âm là những từ điển cung cấp cách phát âm của các đơn vị từ vựng, do sự khác biệt giữa cách viết và cách phát âm, hoặc những biến thể địa phương. Từ điển vần cũng có truyền thống lâu đời ở Anh: *English-Latin Manipulus vocabulorum* by (Peter Levins) London, 1570; *The Penguin Rhyming Dictionary* (R.Fergusson), Harmondsworth, 1985; *Words to Rhyme with: A Rhyming Dictionary* (W.Espy), London, 1986.

Từ điển chữ tắt: Từ điển giúp người sử dụng tra cứu nguyên dạng và tương đương của các chữ viết tắt trong tiếng Việt nếu chữ viết tắt là tiếng nước ngoài.

Từ điển từ nguyên: Từ điển cung cấp nguồn gốc các từ, sự thay đổi hình thái, ngữ nghĩa theo thời gian của chúng. Một số thông tin về từ nguyên có thể được cung cấp trong từ điển phổ thông. Nhưng để tìm hiểu chuyên sâu về nguồn gốc từ, từ điển từ nguyên mới có thể đáp ứng được. Với tiếng Việt, để biên soạn từ điển từ nguyên, cần có kiến thức sâu về lịch sử phát triển tiếng Việt, về những mối quan hệ tiếp xúc ngôn ngữ ở các thời kì khác nhau.

Từ điển lịch sử (historical dictionary): "Một loại công trình tra cứu trong đó từ vựng của một ngôn ngữ được truy nguyên theo thời gian. Từ điển phổ thông cung cấp thông tin về nguồn gốc của từ (từ nguyên/ETYMOLOGY), nhưng dưới ảnh hưởng của quan điểm lịch sử-so sánh trong ngôn ngữ học, các từ điển theo nguyên lí lịch sử đã phát triển để ghi lại những thay đổi về hình thức và ý nghĩa của từ ('sơ yếu lí lịch của từ vựng'), thường trong các dự án quy mô lớn nhiều tập hoặc bằng các Từ điển biên niên chuyên biệt hơn hoặc Từ điển theo giai đoạn." (Hartmann, R.R.K. và James, Gregory, 2022, tr.68).

Thông tin lịch sử là "Một trong các loại thông tin do người biên soạn trình bày và được người dùng tra cứu, dựa trên lịch sử. Từ điển phổ thông chứa tư liệu về nguồn gốc của các từ (thông tin từ nguyên), Từ điển lịch sử truy nguyên những thay đổi về hình thức và ngữ nghĩa trong từ vựng của một ngôn ngữ trong suốt lịch sử của nó hoặc trong một giai đoạn cụ thể. Thông tin thực tế về các sự kiện lịch sử được hệ thống hóa trong bách khoa thư hoặc các công trình tra cứu chuyên biệt như almanacks hoặc Từ điển tiểu sử danh nhân (biographical dictionaries)." (Hartmann, R.R.K. và James, Gregory, 2022, tr.68).

Từ điển ngữ pháp là từ điển chứa những thông tin ngữ pháp như thông tin về từ loại và thường được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái hoặc theo chủ đề. Ở Việt Nam, dường như chưa có từ điển ngữ pháp, mà chỉ có từ điển giải thích những từ công cụ. Trong tiếng Anh, một số từ điển ngữ pháp đã ra đời như: *Dictionary of English Grammar Based on Common Errors* (W.J.Ball & F.T.Wood), London, 1987; *The BBI Combinatory Dictionary of English* (M.Benson et al.), Amsterdam, 1986; *Bloomsbury Grammar Guide* (G.Jarvie), London, 1993; *The Oxford Dictionary of English Grammar* (S.Chalker & E.Weiner), Oxford, 1994. Thông tin ngữ pháp là những chỉ dẫn về từ loại, mẫu cấu tạo từ, cụm kết hợp và mẫu câu, đặc biệt quan trọng là mối quan hệ giữa động từ và các tham tố của nó. Những thông tin này thực tế cũng đã được đưa một phần trong các từ điển phổ thông, tuy nhiên, thường là không triệt để. Trong từ điển ngữ pháp, chúng sẽ có điều kiện để đưa vào một cách chi tiết hơn, có những lưu ý, nhấn mạnh sự khác biệt hoặc những điểm dễ nhầm lẫn, cùng với đó là những ví dụ minh họa cụ thể nhằm giúp người dùng sử dụng từ, đặt câu đúng, chính xác.

Từ điển tần số là từ điển cung cấp thông tin về tần số xuất hiện của các đơn vị từ vựng. Từ điển tần số có thể được ứng dụng vào nhiều lĩnh vực như thiết kế hệ thống tốc kí, dạy đọc cho trẻ em, chọn vốn từ vựng cơ bản để dạy cho người nước ngoài và thiết kế từ điển dành cho người học ngoại ngữ. Với từ điển tần số, việc lựa chọn nguồn ngữ liệu để lập bảng từ đóng vai trò quyết định đến kết quả của từ điển. Ví dụ, với một nguồn ngữ liệu là tác phẩm báo chí hiện đại, chúng ta sẽ có vốn từ về văn hóa, xã hội, chính trị xuất hiện với tần số cao hơn nguồn ngữ liệu là những tác phẩm văn học. Do

đó, để đảm bảo từ điển tần số phản ánh chính xác vốn từ vựng cơ bản hiện đại, nguồn ngữ liệu càng nhiều và càng bao phủ rộng khắp các lĩnh vực càng tốt.

4.4. Một số loại từ điển song ngữ, đa ngữ

Từ điển nhằm mục đích giúp người sử dụng giải mã một ngôn ngữ hoặc mã hóa một ngôn ngữ bằng ngôn ngữ thứ hai. Từ điển này cũng được gọi là từ điển đối dịch (*translation dictionary*). Tuy nhiên, các tác giả *Từ điển về từ điển học* đã chuyển chủ từ mục *translation dictionary* về mục *bilingual dictionary* với hàm ý khuyến cáo sử dụng *bilingual dictionary*. Còn trong từ điển của mình, tác giả Igor Burkhanov (1998, tr.29-30) viết rõ hơn:

"The term '*bilingual dictionary*' is often used as a terminological synonym of '*translation dictionary*', and in most cases bilingual dictionaries are meant to be employed for purposes of translation." (Thuật ngữ 'từ điển song ngữ' thường được sử dụng như một từ đồng nghĩa của 'từ điển đối dịch', và trong đại đa số trường hợp, từ điển song ngữ cần được sử dụng vì mục đích dịch thuật.).

Nhưng ông viết thêm:

"Nevertheless, with the development of pedagogical lexicography, it is reasonable to expect that more and more bilingual lexicographic publications will be intended not so much to furnish translation equivalent - which is a primary concern of translation lexicography - but to explicate the meanings and usage of lexical items of the object language using the learner's native language." (Tuy nhiên, với sự phát triển của từ điển học giáo khoa, có lí do để chờ đợi ngày càng có nhiều xuất bản phẩm từ điển học song ngữ sẽ không dành quá nhiều cho việc cung cấp tương đương dịch thuật - cái thoát đầu liên quan đến từ điển học đối dịch - mà hướng đến giải thích nghĩa và cách dùng các đơn vị từ vựng của ngôn ngữ đối tượng được người học bản ngữ sử dụng).

Từ điển song ngữ có thể có bảng từ giống như từ điển phổ thông hoặc cũng có thể giống các từ điển chuyên biệt. Trong tiếng Việt, từ điển song ngữ phổ thông gồm các loại sau: Từ điển tiếng Việt-Ngoại ngữ, Từ điển Ngoại ngữ- tiếng Việt, Từ điển tiếng Việt-tiếng Dân tộc, Từ điển tiếng Dân tộc-tiếng Việt. Từ điển song ngữ chuyên biệt có những loại như *Từ điển thành ngữ Pháp-Việt*, *Việt-Pháp*,...

Từ điển song ngữ còn được chia thành *từ điển song ngữ đơn hướng* (monodirectional dictionary) và *từ điển song ngữ song hướng* (bidirectional dictionary). Trong từ điển đơn hướng, những từ tương đương chỉ được tiếp cận từ một trong hai ngôn ngữ. Ví dụ, trong một từ điển Pháp-Anh đơn hướng, người dùng nói tiếng Anh có thể dễ dàng sử dụng để đọc một văn bản tiếng Pháp hơn là dùng để dịch một văn bản tiếng Anh sang tiếng Pháp. Và một người dùng nói tiếng Pháp cũng không dễ dàng khi dùng từ điển này để hiểu được một văn bản tiếng Anh. Những từ điển này mang tính chuyên dụng cao, thường chỉ có một chức năng để đọc, để dịch, để viết một văn bản từ ngoại ngữ sang tiếng mẹ đẻ hoặc ngược lại. Từ điển song hướng giúp người sử dụng cả hai ngôn ngữ tiếp cận từ điển như nhau. Tuy nhiên, do văn hóa nền của người sử dụng khác nhau nên tính song hướng như thế này rất khó đạt được trong thực tế. Từ điển song hướng chỉ có tác dụng đối với những phiên bản từ điển bỏ túi, từ điển rút gọn của những cuốn từ điển phổ thông. Từ điển song hướng cũng thích hợp với những cuốn từ điển đối dịch thuật ngữ của một chuyên ngành dành cho những người dùng là chuyên gia hoặc dịch giả.

Từ điển song ngữ hóa (bilingualised dictionary) là một từ điển đơn ngữ được dịch toàn bộ hoặc một phần sang một ngôn ngữ khác. Từ điển này đáp ứng nhu cầu của những người học ngoại ngữ, đặc biệt là trong quá trình đọc văn bản tiếng nước ngoài. Tiêu biểu cho loại từ điển loại này là trường hợp *Oxford Advanced Learner's Dictionary* của Đại học Oxford, xuất bản lần đầu năm 1948 và lần thứ 10 gần đây nhất năm 2020. Tại Trung Quốc, từ phiên bản thứ 3, từ điển này đã được dịch sang tiếng Trung và xuất bản vào năm 1988, các phiên bản về sau vẫn thường xuyên được dịch và xuất bản. Tại Việt Nam, phiên bản lần thứ 8 cũng đã được dịch sang tiếng Việt và xuất bản năm 2015.

Một cách phân loại từ điển song ngữ nữa là phân thành *từ điển thụ động* (passive dictionary) và *từ điển chủ động* (active dictionary). Từ điển thụ động được thiết kế để giúp cho việc giải mã một văn bản. Từ điển thụ động có thể là từ điển đơn ngữ có phần giải thích nghĩa từ. Từ điển thụ động song ngữ là những từ điển giúp cho người dùng trong việc đọc văn bản tiếng nước ngoài hoặc dịch văn bản

tiếng nước ngoài sang tiếng mẹ đẻ. Từ điển chủ động thì ngược lại, giúp người dùng mã hóa một văn bản, giúp người dùng trong viết, nói bằng tiếng nước ngoài hoặc dịch văn bản từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng nước ngoài.

Nói về từ điển song ngữ cần nhắc đến một loại *từ điển song ngữ dành cho người học ngoại ngữ* (bilingual learner's dictionary). Từ điển này có một truyền thống lâu đời và được sinh ra gần như tự nhiên do nhu cầu của người học. Nó giúp cho người học dễ dàng trong việc mã hóa như viết, dịch sang tiếng nước ngoài. Từ điển song ngữ dành cho người học tiếng nước ngoài thường được quan niệm là tốt cho những người học ở trình độ sơ hoặc trung cấp, còn từ điển đơn ngữ dành cho người học tiếng nước ngoài được coi là tốt hơn cho người học ở trình độ cao cấp.

Từ điển đa ngữ (multilingual dictionary) là công trình tra cứu trong đó vốn từ vựng của một vài ngôn ngữ được liên hệ với nhau bằng các tương đương dịch thuật. Loại đặc biệt của từ điển đa ngữ chính là từ điển song ngữ. Từ điển đa ngữ ở các nước phương Tây có một truyền thống lâu đời. Theo *Từ điển về từ điển học*, từ thế kỉ XVI, cuốn từ điển của Ambrosius Calepinus là một cuốn tiêu biểu thuộc loại này. Năm 1502, từ điển gồm tiếng La tinh và một số tiếng Hy Lạp, năm 1545 từ điển gồm 5 ngôn ngữ, dần dần, đến năm 1585, từ điển có 10 ngôn ngữ. Hiện nay, từ điển đa ngữ chủ yếu là những từ điển thuật ngữ của các ngành khác nhau. Chúng là kết quả của sự quốc tế hóa thuật ngữ. Ngoài ra, từ điển đa ngữ còn có dạng Sổ tay từ ngữ du lịch.

5. Kết luận

Từ điển ngôn ngữ là một loại từ điển bao gồm nhiều loại từ điển nhỏ. Mỗi tiểu loại từ điển đó lại mang những đặc điểm riêng. Chúng có thể được phân loại theo sự khác biệt về số lượng ngôn ngữ, về cấu trúc vĩ mô, cấu trúc vi mô, về chức năng. Để có thể thiết kế, biên soạn một cuốn từ điển cụ thể, việc tìm hiểu để định vị được nó trong hệ thống từ điển đóng vai trò quan trọng. Bài viết này mới chỉ trình bày những kiến thức sơ đẳng nhất về từ điển ngôn ngữ và những tiểu loại của nó. Mỗi tiểu loại đó đều xứng đáng có một công trình nghiên cứu công phu, đầy đủ về mọi góc cạnh để có thể giúp người đọc hình dung về những từ điển đó một cách rõ nét.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Atkins, B. T. S. and Rundell, M. (2008), *The Oxford Guide to Practical Lexicography*, Oxford University Press.
2. Brumfit, C.J (1985), *Dictionaries, lexicography and language learning*, Pergamon Press Ltd. and The British Council, Oxford-New York - Toronto - Sydney - Frankfurt.
3. Burkhanov, Igor (1998), *Lexicography, a Dictionary of Basic Terminology*, Publisher: Wydawn. Wyższej Szkoły Pedagogicznej w Rzeszowie, ISBN 83-87288956-X.
4. Hartmann, R.R.K. and James, Gregory (2002), *Dictionary of lexicography*. Routledge. London and New York.
5. Tarp, Sven (2008), *Lexicography in the Borderland between Knowledge and Non-Knowledge: General Lexicographical Theory with Particular Focus on Learner's Lexicography*. (Lexicographica Series Maior 134.). Tubingen: Niemeyer.

Concepts and types of linguistic dictionaries

Abstract: To proceed with compiling a dictionary work, the first thing that the authors need to do is to clearly define the type and concept of that work. Although linguistic dictionaries have the common feature of targeting linguistic units and information about languages, they include quite a few subcategories. This article explores the general concept, classification of linguistic dictionaries, and the concept of sub-categories for the contribution of building a picture with basic outlines of this dictionary.

Key words: linguistic dictionary; linguistic dictionaries; concept of linguistic dictionary; general dictionaries; specialized dictionaries; monolingual dictionaries; bilingual dictionaries.